

Số: 177 /2024/CN - PGB
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC quý IV.2023** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. **Văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán thay đổi 5% so với trước kiểm toán:

Có

Không

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ^{tb}



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Phạm Mạnh Cường

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 41

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	VL01	229,343	332,463
II	Tiền gửi tại NHNN	VL02	1,601,718	855,283
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	VL03	14,270,357	11,040,842
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		14,270,357	11,040,842
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	VL04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	VL05	1,161	13,646
VI	Cho vay khách hàng	VL06	34,981,959	28,767,971
1	Cho vay khách hàng	VI.06.1	35,335,012	29,050,846
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	VI.06.2	(353,053)	(282,875)
VII	Hoạt động mua bán nợ	VL07	22,748	3,199,649
1	Mua nợ		22,920	3,223,828
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(172)	(24,179)
VII	Chứng khoán đầu tư	VL08	2,932,810	3,266,307
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,225,648	2,538,724
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		949,273	951,905
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(242,111)	(224,322)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	VL09	488	488
1	Đầu tư dài hạn khác		529	488
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(41)	-
IX	Tài sản cố định		277,365	288,988
1	Tài sản cố định hữu hình	VL10	223,498	237,687
a	Nguyên giá TSCĐ		478,524	479,605
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(255,026)	(241,918)
2	Tài sản cố định vô hình	VL12	53,867	51,301
a	Nguyên giá TSCĐ		121,902	114,830
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(68,035)	(63,529)
b	Hao mòn BDSĐT		-	-
XI	Tài sản có khác	VL14	1,177,482	1,225,500
1	Các khoản phải thu	VI.14.1	528,992	578,032
2	Các khoản lãi, phí phải thu		574,646	567,008
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	VI.22.1	-	-
3	Tài sản Có khác	VI.14.2	112,325	118,129
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	VI.14.3	(38,481)	(37,669)
	Tổng tài sản có		55,495,431	48,991,137

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	VI.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	VI.17	13,568,062	10,940,616
-1	Tiền gửi của các TCTD khác		13,568,062	9,152,682
2	Vay các TCTD khác		-	1,787,934
III	Tiền gửi của khách hàng	VI.18	35,729,811	31,259,873
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	VI.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	VI.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	VI.20	500,000	500,000
VII	Các khoản nợ khác	VI.21	830,023	1,706,120
1	Các khoản lãi, phí phải trả		706,228	576,141
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		123,795	1,129,979
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	Tổng nợ phải trả		50,627,896	44,406,609
VIII	Vốn và các quỹ	V.22	4,867,535	4,584,528
1	Vốn của TCTD		3,000,000	3,000,000
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		378,272	317,719
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,489,263	1,266,809
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		55,495,431	48,991,137

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU		31/12/2023	31/12/2022
1	Bảo lãnh vay vốn		12,976	15,039
	Cam kết giao dịch hối đoái		572,772	1,023,990
	Cam kết mua ngoại tệ		14,562	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		36,405	35,310
	Cam kết giao dịch hoán đổi	VI.39	521,805	988,680
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		480,507	704,823
5	Bảo lãnh khác		4,103,025	2,467,754
6	Các cam kết khác		795,247	293,471
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		652,104	678,835
8	Nợ khó đòi đã xử lý		2,843,727	2,738,076
9	Tài sản và chứng từ khác		2,358,508	1,673,203

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Thị Huyền Thanh

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số: B03/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(V.24)	856,182	783,026	3,461,483	2,748,340
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(V.25)	508,432	448,731	2,154,514	1,538,115
Thu nhập lãi thuần		347,750	334,295	1,306,969	1,210,225
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		25,688	36,663	99,301	117,677
Chi phí hoạt động dịch vụ		35,969	10,778	64,611	38,452
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(V.26)	(10,281)	25,885	34,690	79,225
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(V.27)	(4,015)	17,193	19,451	42,681
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(V.28)	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(V.29)	(3,454)	(2,364)	(3,454)	27,266
Thu nhập từ hoạt động khác		11,308	63,646	43,472	170,683
Chi phí hoạt động khác		531	8,659	2,175	18,643
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(V.31)	10,777	54,987	41,297	152,040
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(V.30)	-	-	132	44
Chi phí hoạt động	(V.32)	254,128	259,267	808,207	745,913
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		86,649	170,730	590,878	765,568
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		91,292	52,124	235,331	259,833
Tổng lợi nhuận trước thuế		(4,643)	118,606	355,547	505,735
Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	23,721	72,081	102,048
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(V.33)	-	23,721	72,081	102,048
Lợi nhuận sau thuế		(4,643)	94,884	283,466	403,687
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(15)	316	945	1,346

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



Đinh Thị Huyền Thanh

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: B04/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3,453,845	2,776,721
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(2,024,428)	(1,473,282)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		34,690	79,225
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		18,317	66,501
05. Thu nhập khác		9,775	31,580
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		31,523	120,460
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(769,714)	(717,913)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(78,367)	(89,419)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		675,641	793,873
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác			
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		315,707	(268,220)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		12,484	(11,530)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(3,083,258)	(4,773,143)
13. Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(172,879)	(53,665)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		-	(145,917)
		31,776	
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN			
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		2,627,447	3,835,118
17. Thay đổi tiền gửi của khách hàng		4,469,938	3,185,344
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(973,896)	984,299
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,902,960	3,546,159

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(31,682)	(35,651)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,461	5,846
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư			-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(41)	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		132	44
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(30,130)	(29,761)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3,872,830	3,516,398
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		12,228,588	8,712,190
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		16,101,418	12,228,588

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Thị Huyền Thanh

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng có Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 06 năm 2021. Ngày 19 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung Tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng việt: Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 18 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.919 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.700 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông Phạm Mạnh Thắng	: Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/10/2023
Ông Đào Phong Trúc Đại	: Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/10/2023
Ông Vương Phúc Chính	: Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/10/2023
Ông Nguyễn Thành Lâm	: Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23/10/2023
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	: Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/10/2023
Ông Đinh Thành Nghiệp	: Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Hùng	: Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23/10/2023
Ông Nguyễn Quang Định	: Chủ tịch	Đương nhiên mất tư cách ngày 04/05/2023
Ông Oliver Schwarzaupt	: Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02/07/2023 Bổ nhiệm ngày 04/05/2023
Ông Nguyễn Tiến Dũng	: Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23/10/2023
Ông Lưu Văn Tuyển	: Thành viên	Đương nhiên mất tư cách ngày 04/05/2023
Ông Trần Ngọc Năm	: Thành viên	Đương nhiên mất tư cách ngày 04/05/2023
Ông Nguyễn Mạnh Hải	: Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/10/2023
Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	: Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 23/10/2023
Ông Oliver Schwarzaupt	: Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/10/2023

Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Đinh Thị Huyền Thanh	: Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 17/11/2023
	Quyền Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 23/10/2023
	Phó Tổng Giám Đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Quản trị và Phát triển nguồn nhân lực	Miễn nhiệm ngày 23/10/2023

Ông Phạm Mạnh Thắng	:	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 23/10/2023
		Quyền Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 02/07/2023
Ông Đinh Thành Nghiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Nguyễn Thành Tô	:	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Hoàng Long	:	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 15/12/2023
Ông Đỗ Thành Công	:	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 23/10/2023
			Bổ nhiệm ngày 01/02/2023
Ông Hoàng Xuân Hiệp	:	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 15/01/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	:	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng	

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 22/2017/TT- NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi một số điều của thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung. Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất (trừ Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành) và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng

chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước, và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2023
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 22/2017/TT - NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phân ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tiền mặt bằng VND	219,792	319,901
Tiền mặt bằng ngoại tệ	9,551	12,562
	<u>229,343</u>	<u>332,463</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,601,718	855,283
<i>Bằng VND</i>	<i>1,597,364</i>	<i>815,834</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>4,354</i>	<i>39,449</i>
	<u>1,601,718</u>	<u>855,283</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1349/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 08 năm 2021:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2023	31/12/2022
3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3,070,357	4,130,842
- Bằng VND	2,656,897	3,640,826
- Bằng ngoại tệ, vàng	413,460	490,016
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11,200,000	6,910,000
- Bằng VND	11,200,000	6,910,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	14,270,357	11,040,842
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
	-	-
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	14,270,357	11,040,842

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại PGBank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,491,861	3,083	1,922
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	971,977	3,083	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	519,883	-	1,922
Tại ngày đầu kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,002,326	13,646	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,002,326	13,646	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	35,333,856	29,049,690
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,156	1,156
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	<u>35,335,012</u>	<u>29,050,846</u>
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	33,935,227	27,821,120
Nợ cần chú ý	494,288	485,183
Nợ dưới tiêu chuẩn	189,216	62,262
Nợ nghi ngờ	264,729	119,495
Nợ có khả năng mất vốn	451,552	562,786
	<u>35,335,012</u>	<u>29,050,846</u>
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Nợ ngắn hạn	19,125,612	15,796,165
Nợ trung hạn	4,215,036	3,189,797
Nợ dài hạn	11,994,364	10,064,884
	<u>35,335,012</u>	<u>29,050,846</u>
Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ		
	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Cho vay bằng VND	34,690,606	27,803,287
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	644,406	1,247,559
	<u>35,335,012</u>	<u>29,050,846</u>

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công ty Nhà nước	76,590	118
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	134,255	203,539
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ	177,610	371,085
Công ty TNHH khác	4,767,269	3,273,246
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	104,923	251,117
Doanh nghiệp tư nhân	8,422	195,920
Công ty cổ phần khác	14,843,674	11,476,885
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	600,896	352,097
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	5,627	5,920
Hộ kinh doanh, cá nhân	14,560,599	12,794,855
Tổ chức khác	55,147	126,064
Tổng	35,335,012	29,050,846

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,239,021	2,012,812
Ngành công nghiệp khai khoáng	142,060	247,832
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	604,795	107,783
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	197,157	244,334
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28,590	33,317
Ngành xây dựng	3,955,534	3,144,377
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3,905,185	1,700,928
Ngành vận tải kho bãi	988,639	848,465
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	905,616	693,264
Ngành thông tin và truyền thông	37,899	7,677
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4,065,154	2,839,931
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	2,099,411	2,223,500
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	63,207	46,060
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23,986	3,269
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	31,324	-
Ngành giáo dục và đào tạo	64,235	9,232
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	195,796	140,499
Ngành hoạt động dịch vụ khác	15,384,250	14,425,417
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	57,523	20,732
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	338,534	301,417
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	7,096	-
Tổng	35,335,012	29,050,846

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2023	213,660	69,215	282,875
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	99,595	113,033	212,628
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(51,915)	(12,430)	(64,345)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(78,105)	(78,105)
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2023	261,340	91,713	353,053

7.HOẠT ĐỘNG MUA BÁN NỢ

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua nợ bằng VND	22,920	2,179,426
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	1,044,402
Dự phòng rủi ro	(172)	(24,179)
Tổng	<u>22,748</u>	<u>3,199,649</u>

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	22,920	3,223,828
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	<u>22,920</u>	<u>3,223,828</u>

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2,225,648	2,538,724
a. Chứng khoán Nợ	2,225,648	2,508,641
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1,725,646	2,336,447
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200,042
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	500,002	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	-	6,119
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	2,235
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	949,273	951,905
a. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán Nợ nước ngoài		
b. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	949,273	951,905
8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	-	-
8.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(242,111)	(224,322)
a. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(3,750)	(1,429)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	(1,429)
- Dự phòng chung	(3,750)	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(238,361)	(222,893)
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>	<i>(238,361)</i>	<i>(222,893)</i>

(i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 1.9%/năm đến 8.8%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn 3 năm bằng VND do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành, hưởng lãi suất 9.5%/năm, lãi được trả hàng năm..

(iii). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Công ty CP Công Nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt	41	-
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	<u>488</u>	<u>488</u>
	<u>529</u>	<u>488</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(41)</i>	
	<u>488</u>	<u>488</u>

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	195,271	6,572	84,178	191,385	2,199	479,605
Mua trong kỳ	116	-	10,372	6,081	1,305	17,874
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng xuất kho	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5,167	13,625	163	18,955
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	195,387	6,572	89,383	183,841	3,341	478,524
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41,883	6,467	55,793	137,024	750	241,918
Khấu hao trong kỳ	4,798	44	6,454	20,127	607	32,030
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5,167	13,625	130	18,922
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	46,681	6,511	57,080	143,526	1,227	255,026
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	153,387	105	28,385	54,361	1,449	237,687
Tại ngày cuối kỳ	148,705	61	32,302	40,315	2,114	223,498

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	30,917	83,841	72	114,830
Mua trong kỳ	-	11,218	-	11,218
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	4,146	-	4,146
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30,917	90,913	72	121,902
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	5,933	57,524	72	63,529
Khấu hao trong kỳ	1,483	7,170	-	8,653
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	4,147	-	4,147
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,416	60,547	72	68,035
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	24,984	26,317	-	51,301
Tại ngày cuối kỳ	23,501	30,366	-	53,867

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	528,992	578,032
Các khoản phải thu bên ngoài	515,225	566,487
Các khoản phải thu nội bộ	13,007	11,545
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760	-
14.2 Các khoản lãi, phí phải thu	574,646	567,008
14.3 Các tài sản Có khác	112,325	118,129
14.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(38,481)	(37,669)
	<u>1,177,482</u>	<u>1,225,500</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,749,632	3,737,379
<i>Bằng VND</i>	2,506,932	3,501,979
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	242,700	235,400
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10,818,430	5,415,303
<i>Bằng VND</i>	10,600,000	5,005,000
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	218,430	410,303
	13,568,062	9,152,682
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	848,000
Bằng vàng và ngoại tệ	-	939,934
	-	1,787,934
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13,568,062	10,940,616

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,913,319	5,446,216
<i>Bằng VND</i>	5,784,761	5,181,701
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	128,558	264,515
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	29,585,979	25,667,894
<i>Bằng VND</i>	29,484,729	25,469,581
<i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	101,250	198,313
Tiền gửi vốn chuyên dùng	33	43
Tiền gửi ký quỹ	230,480	145,720
	35,729,811	31,259,873
Thuyết minh theo đối tượng khách hàng	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	9,626,429	8,050,332
Cá nhân	26,103,382	23,209,541
	35,729,811	31,259,873

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Trái phiếu	500,000	500,000
- Bằng VND	500,000	500,000
- Bằng Ngoại tệ	-	-
	<u>500,000</u>	<u>500,000</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Các khoản lãi phí phải trả	706,228	576,141
Các khoản phải trả và công nợ khác	123,795	1,129,979
Các khoản phải trả nội bộ	-	43,300
Các khoản phải trả bên ngoài	91,010	1,040,398
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32,785	46,281
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

**NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	3,000,000	650	209,652	107,417	1,266,809	4,584,528
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	283,466	283,466
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	40,369	20,184	(60,553)	-
Biến động khác	-	-	-	-	(459)	(459)
Số dư tại ngày 31/12/2023	3,000,000	650	250,021	127,601	1,489,263	4,867,535
Số dư tại ngày 01/01/2022	3,000,000	650	183,814	94,498	901,884	4,180,846
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	403,687	403,687
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	25,838	12,919	(38,757)	-
Biến động khác	-	-	-	-	(5)	(5)
Số dư tại ngày 31/12/2022	3,000,000	650	209,652	107,417	1,266,809	4,584,528

Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Vốn cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	392,960	13.099%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	406,240	13.541%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	400,792	13.359%
Cổ đông khác	1,800,008	60.001%
	3,000,000	100.00%

	Đơn vị	Lũy kế đến 31/12/2023	Lũy kế đến 31/12/2022
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	283,466	403,687
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	300	300
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	300	300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	948	1346

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế 31/12/2023	Lũy kế 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	162,666	143,445
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3,003,421	2,284,878
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	116,739	156,532
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	31,794	28,894
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	88,561	67,953
Thu khác từ hoạt động tín dụng	58,302	66,638
	3,461,483	2,748,340

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế 31/12/2023	Lũy kế 31/12/2022
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	2,078,126	1,425,241
Trả lãi tiền vay	34,712	20,487
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	24,971	21,500
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16,705	70,887
	2,154,514	1,538,115

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế 31/12/2023	Lũy kế 31/12/2022
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	27,767	33,608
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	29,152	31,728
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	22,380	33,028
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ	-	-
Thu khác	20,002	19,313
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	99,301	117,677
Chi về dịch vụ thanh toán	5,036	10,502
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	-	51
Chi về ngân quỹ	10,870	11,090
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	199	679
Chi về hoa hồng, môi giới	28,715	4,103
Chi khác	19,791	12,027
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	64,611	38,452
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	34,690	79,225

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế 31/12/2023	Lũy kế 31/12/2022
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	77,875	149,309
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	24,053	18,859
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	53,822	130,450
	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	58,424	106,628
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	9	20
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	58,415	106,608
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19,451	42,681

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Lũy kế 31/12/2023</u>	<u>Lũy kế 31/12/2022</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	46	29.338
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.179	5.518
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.321)	3.445
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(3,454)	27,266

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Lũy kế 31/12/2023</u>	<u>Lũy kế 31/12/2022</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế 31/12/2023	Lũy kế 31/12/2022
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)	132	44
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	132	44

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Lũy kế 31/12/2023	Lũy kế 31/12/2022
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	43,472	170,683
Chi cho các hoạt động khác	(2,175)	(18,643)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	41,297	152,040

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế 31/12/2023	Lũy kế 31/12/2022
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13,531	12,095
Chi phí cho nhân viên	482,687	458,595
Trong đó:		-
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	433,154	419,140
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	36,437	28,899
<i>Chi trợ cấp</i>	4,085	339
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	9,011	10,217
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	145,252	134,481
Trong đó: <i>Khấu hao Tài sản cố định</i>	40,682	35,986
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	130,786	109,960
Trong đó:	-	-
<i>Công tác phí</i>	7,426	4,860
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</i>	2,796	1,588
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	35,910	30,782
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	41	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	808,207	745,913

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế 31/12/2023	Lũy kế 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	355,547	505,735
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	132	44
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	20	44
<i>Thu về cổ tức LN được chia, góp vốn</i>	112	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	4,991	4,549
Thu nhập chịu thuế	360,406	510,240
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	72,081	102,048
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	22,855	10,221
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(78,825)	(89,419)
Khác	(514)	5
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	15,597	22,855

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	229,343	332,463
Tiền gửi tại NHNN	1,601,718	855,283
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	3,070,357	4,130,842
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	11,200,000	6,910,000
	-	-
Tổng	<u>16,101,418</u>	<u>12,228,588</u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chỉ tiêu	<u>Quý IV.2023</u>	<u>Quý IV.2022</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	1919/1872	1700/1702
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	108,679	92,506
2. Thu nhập khác	12,548	25,345
3. Tiền thưởng	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	121,227	117,851
5. Tiền lương bình quân	19.00	18.00
6. Thu nhập bình quân	22.00	23.00

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	1,393	8,886	9,210	1,070
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	22,855	72,539	78,826	16,568
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	4,196	25,512	26,598	3,110
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	86	86	-
Tổng	28,444	107,023	114,720	20,748

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	44,778,800	43,012,255
2. Hàng hóa	-	-
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	10,002,807	8,146,941
4. Máy móc thiết bị, động sản	12,506,960	8,082,582
5. TSBĐ khác	19,854,385	12,098,568
Tổng	87,142,952	71,340,346

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	12,976	15,039
2. Cam kết giao dịch ngoại hối	572,772	1,023,990
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	480,507	704,823
4. Bảo lãnh thanh toán	1,772,549	421,927
5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	664,815	451,917
6. Bảo lãnh dự thầu	84,685	143,861
7. Cam kết bảo lãnh khác	1,580,975	1,450,049
8. Các cam kết khác	795,247	293,471
Tổng	<u>5,964,526</u>	<u>4,505,077</u>

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2023 PGBank không phát sinh hoạt động ủy thác.

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phải thu	Phải trả
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và người liên quan	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-	5,715
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	10,179
		-	-
Cổ đông lớn và Người đại diện Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-	3
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	-
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và người liên quan	Ngân hàng cho vay	-	
	Lãi phải thu cho vay	-	
	Doanh thu lãi cho vay	-	
		-	
Cổ đông lớn và Người đại diện Cổ đông lớn	Ngân hàng cho vay	-	
	Lãi phải thu cho vay	-	

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

31/12/2023	Tổng dư nợ cho vay + Mua nợ	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN - DC)
Trong nước	35,357,932	49,297,873	5,391,754	1,161	3,174,921
Nước ngoài	-	-	-	-	-

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò rung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Hội đồng Rủi ro và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát

rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT
 Tại ngày 31/12/2023

STT	Chi tiêu	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản có	1,398,421	2,685,121	22,240,505	11,195,323	6,739,364	9,455,979	1,899,753	514,823	56,129,289
1	Tiền mặt, vàng	-	229,343	-	-	-	-	-	-	229,343
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,601,718	-	-	-	-	-	1,601,718
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	13,570,357	700,000	-	-	-	-	14,270,357
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tã	-	-	1,161	-	-	-	-	-	1,161
6	Chứng khoán đầu tư	-	961,921	-	100,000	100,000	900,000	800,000	313,000	3,174,921
7	Cho vay	1,398,421	-	7,067,269	10,395,323	6,639,364	8,555,979	1,099,753	201,823	35,357,932
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	529	-	-	-	-	-	-	529
9	TSCĐ	-	277,365	-	-	-	-	-	-	277,365
10	TSC khác	-	1,215,963	-	-	-	-	-	-	1,215,963
	Tài sản nợ	-	829,051	27,100,777	7,133,631	7,729,348	3,735,689	4,098,428	-	50,626,924
1	Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	12,968,062	600,000	-	-	-	-	13,568,062
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	14,132,715	6,533,631	7,729,348	3,735,689	3,598,428	-	35,729,811
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các kh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát hành GICG	-	-	-	-	-	-	500,000	-	500,000
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	829,051	-	-	-	-	-	-	829,051
	Khe hở lãi suất	1,398,421	1,856,070	-4,860,272	4,061,692	(989,984)	5,720,290	-2,198,675	514,823	5,502,365

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO TIỀN TỆ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quá lý rủi ro
 PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:
 - + Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước
 - + Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán
 - + Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng
- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới
 Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 31/12/2023 là: USD/VND : 24270, EUR/VND: 26835.5, JPY/VND: 171.41
- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1,813	7,738	-	9,551
II- Tiền gửi tại NHNN	-	4,353	-	4,353
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	10,452	396,348	6,660	413,460
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	486,249	-	486,249
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	644,406	-	644,406
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	0	156,005	3	156,008
Tổng tài sản	12,265	1,695,100	6,663	1,714,028
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	461,130	-	461,130
II- Tiền gửi của khách hàng	11,068	217,883	892	229,844
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1,007,205	848	1,008,053
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	1	659	-	660
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	11,070	1,686,877	1,741	1,699,687
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1,195	8,224	4,923	14,342
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(21,843)	-	(21,843)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1,195	(13,619)	4,923	(7,501)

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO THANH KHOẢN

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngay, tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dài kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dài kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, khủng hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN

Ngày 31/12/2023

STT	Chỉ tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 -5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Luồng tiền vào	1,623,474	-	17,037,421	7,074,400	13,656,031	9,663,542	7,074,421	56,129,289
1	Tiền mặt, vàng	-	-	229,343	-	-	-	-	229,343
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,601,718	-	-	-	-	1,601,718
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	13,570,357	700,000	-	-	-	14,270,357
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1,161	-	-	-	-	1,161
6	Chứng khoán đầu tư	-	-	-	100,187	1,061,664	1,702,723	310,347	3,174,921
7	Cho vay khách hàng	1,398,421	-	1,430,013	6,259,755	12,553,549	7,230,013	6,486,180	35,357,932
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	529	529
9	TSCĐ	-	-	-	-	-	-	277,365	277,365
10	TSC khác	225,053	-	204,830	14,458	40,817	730,805	-	1,215,963
	Luồng tiền ra	-	-	27,434,679	7,370,499	11,665,441	4,156,306	-	50,626,924
1	Nợ CP và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	12,968,062	600,000	-	-	-	13,568,062
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	14,132,715	6,533,631	11,465,037	3,598,428	-	35,729,811
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính kt	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát hành GTCG	-	-	-	-	-	500,000	-	500,000
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	-	333,902	236,868	200,404	57,878	-	829,051
8	Khe hở thanh khoản	1,623,474	-	(10,397,257)	(296,099)	1,990,589	5,507,237	7,074,421	5,502,365

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG ↓



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đinh Thị Huyền Thanh

Số: 176/2024/ CV - PGB
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên Tổ chức đăng ký giao dịch: Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển
- Địa chỉ: Tầng 16,23,24 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
- Mã chứng khoán: PGB
- Người đại diện: Ông Phạm Mạnh Thắng – Chủ tịch HĐQT

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGB) xin gửi Quý Cơ quan giải trình chênh lệch lợi nhuận tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023.

Theo báo cáo kết quả hoạt động của PGB:

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 là (4.643) triệu đồng, giảm 99.527 triệu đồng (trung đương 105%) so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân giảm lợi nhuận chủ yếu do: giảm lãi suất cho vay khách hàng theo chủ trương của Chính phủ, trong khi chi phí huy động chưa giảm do có độ trễ và tăng trưởng tín dụng của PGBank tập trung vào tháng cuối năm 2023. Ngoài ra PGBank chi trả thù lao cho công tác viên giới thiệu khách hàng vay để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng làm cho chi phí hoạt động dịch vụ tăng.

Trên đây là giải trình của PGB.

Trân trọng!

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT;



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Phạm Mạnh Thắng

b